

ENGLISH TEST (lesson1)

I/ chọn từ khác biệt

- | | | |
|-----------|---------|--------|
| 1. Monday | Today | Sunday |
| 2. Four | fourth | third |
| 3. Happy | early | my |
| 4. sing | playing | swim |
| 5. he | they | your |

II/ sắp xếp từ thành câu hoàn chỉnh

1. day/ it/ today/ is/ What/? -->
2. is/ Friday/ It/on. -->
3. go/ the/ I/ to/on/ Sunday. →
4. watch / I / TV/on/ Saturday-->

III/ viết thứ ngày bằng tiếng anh

thứ 2 thứ 6 thứ 4 chủ nhật

.....

thứ 3 thứ 5 thứ 7

.....

IV. Sắp xếp

1. do/ you/ What/do/on/Fridays/,/Nam?

→

2. go/the/to/school/I/the/ in/ morning.

→

3. visit/grandparents/I/my/morning/in/the.

→

4.help/my/I/at/home/parents.

→

V/ nhìn hình và viết(3đ)



1.B_r_hd_y



2. c_le_d_r



3.l_st_n to m_sic



4. Go to s_ho_l



5. W_t_h TV



6. Go sw_mm_ng

VI/ chọn từ khác biệt (2đ)

- | | | |
|-----------|--------|--------|
| 1. Bread | team | head |
| 2. Friday | sing | swim |
| 3. First | second | three |
| 4. Ten | pen | pencil |

VII/sắp xếp câu: (3đ)

1.birthday /is/the/on/My/of/July/first./

→

2.have/on/English/I/Monday/Wednesday/and./

→

3.Miss /Hien/ English/is/her/teacher./

→

4. class / in / are / What / you /? =>

.....

5. am / class / 4A3 / in / I ./ =>

.....

6. do / you / What / do / the / weekend / at /? =>

.....

7. my / help / grandparents / I /.

=>

8. school / goes / from / Monday / Friday / She / to /.

=>

9. in / afternoon / the / about / How /? =>

.....

10. go / I / zoo / afternoon / the / to / in / the /. =>

.....

VIII. Circle the correct answer.

1. do you have English? – I have English on Monday.

A. What B. When C. How many D. How

2. Hi, I'm Michio. Nice to you.

A. Like B. look C. meet D. miss

3. Where do you come? – I come from Japan.

A. On B. in C. about D. from

4. What is it today? –It's Tuesday.

A. Date B. day C. week D. month

5. I comics on Sundays.

A. Read B. play C. ride D. visit